Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Trần Công Thanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Trần Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Bạch Vũ Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Mười	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Nguyễn Hương Lan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Xuân Trình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Trần Quang Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/03/2017
Bà Vũ Thanh Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết

để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0300... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Số: 1880/2017/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lýbáo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 6i trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả Công ty trích lập dự phòng công nợ truy thu tiền nước (theo kết luận của Thanh tra Bộ tài chính và Kiểm toán nhà nước) và công nợ tiền nước bị biển thủ của ông Lê Trung Huy dựa trên tuổi nợ của khoản công nợ theo quy định tại Thông tư 228/2009 ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng. Tuy nhiên, giá trị dự phòng đã trích lập có thể có sự khác biệt với giá trị không thể thu hồi thực tế.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**77.865.760.878**	**90.508.591.542**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**43.081.876.778**	**61.739.239.512**
111	1. Tiền		33.081.876.778	41.739.239.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	20.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**16.913.599.307**	**11.192.137.854**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	10.099.263.408	6.446.141.781
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	7.288.615.940	5.434.769.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.211.208.345	567.682.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(1.685.488.386)	(1.256.456.046)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**10.391.194.490**	**10.858.745.261**
141	1. Hàng tồn kho	8	10.391.194.490	10.858.745.261
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.479.090.303**	**6.718.468.915**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	368.700.000	1.274.100.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.457.038.110	5.444.368.915
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	653.352.193	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**117.982.492.693**	**109.199.652.943**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**6**	**633.984.542**	**865.578.359**
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.212.969.085	1.212.969.085
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(578.984.543)	(347.390.726)
220	**II. Tài sản cố định**		**91.506.423.321**	**87.024.909.853**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	90.408.895.861	85.586.605.145
222	*- Nguyên giá*		*185.800.330.692*	*174.029.303.803*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(95.391.434.831)*	*(88.442.698.658)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.097.527.460	1.438.304.708
228	*- Nguyên giá*		*2.510.423.520*	*2.510.423.520*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.412.896.060)*	*(1.072.118.812)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**23.610.710.703**	**18.542.725.595**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	23.610.710.703	18.542.725.595
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.231.374.127**	**2.766.439.136**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	535.065.006	1.070.130.015
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.163.166	4.163.166
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	1.692.145.955	1.692.145.955
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**195.848.253.571**	**199.708.244.485**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**55.355.867.584**	**57.350.265.458**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**55.355.867.584**	**57.350.265.458**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	35.287.176.081	35.013.646.272
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.229.709.221	1.924.035.802
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.422.787.006	4.322.367.020
314	4. Phải trả người lao động		5.498.239.480	9.077.473.508
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.841.382.740	4.338.999.049
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	780.724.909	621.995.318
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.295.848.147	2.051.748.489
400	**B. NGUỒN VỐN**		**140.492.385.987**	**142.357.979.027**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**140.492.385.987**	**142.357.979.027**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*93.600.000.000*	*93.600.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		39.727.979.027	38.175.128.352
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.164.406.960	10.582.850.675
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*7.164.406.960*	*10.582.850.675*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**195.848.253.571**	**199.708.244.485**

Nguyễn Phan Dung	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Phúc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**217.971.888.139**	**213.307.059.436**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**217.971.888.139**	**213.307.059.436**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**22**	**169.407.731.612**	**156.827.546.790**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**48.564.156.527**	**56.479.512.646**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		356.229.113	306.083.152
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	28.525.226.725	33.005.029.731
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	16.116.969.617	14.116.349.326
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.278.189.298**	**9.664.216.741**
31	11. Thu nhập khác		4.666.690.578	69.440.882
32	12. Chi phí khác		143.596.317	1.120.583
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.523.094.261**	**68.320.299**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.801.283.559**	**9.732.537.040**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.636.876.599	1.555.668.133
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.164.406.960**	**8.176.868.907**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**765**	**982**

Nguyễn Phan Dung	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Phúc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**8.801.283.559**	**9.732.537.040**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.289.513.421	6.329.314.096
03	Các khoản dự phòng		660.626.157	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(356.229.113)	(306.083.152)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**16.395.194.024**	**15.755.767.984**
09	Tăng các khoản phải thu		(7.901.542.959)	(664.843.414)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		467.550.771	(3.358.830.241)
11	Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(851.808.277)	(10.663.731.912)
12	Giảm chi phí trả trước		1.440.465.009	8.617.564.056
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.406.089.441)	(663.222.129)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.310.683.000	1.531.655.430
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.544.583.342)	(3.397.264.904)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.909.868.785**	**7.157.094.870**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.464.518.070)	(4.836.063.133)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(4.000.000.000)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	7.Tiền thu lãi tiền gửi		441.256.891	306.083.152
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(18.023.261.179)**	**(3.529.979.981)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.543.970.340)	(6.017.655.450)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(6.543.970.340)**	**(6.017.655.450)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(18.657.362.734)**	**(2.390.540.561)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**61.739.239.512**	**46.216.775.073**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**43.081.876.778**	**43.826.234.512**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Nguyễn Phan Dung	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Phúc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao luỹ kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 – 06 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▸ Phần mềm máy tính	05 năm

Ngoài ra, Công ty đang sử dụng một số tài sản là các District Metered Area (DMA) giảm thất thoát nước - là tài sản của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, tuy nhiên hiện nay Công ty và Tổng Công ty chưa thống nhất phương án bán hay cho thuê các tài sản này.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Thuế thu nhập

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3:

- Theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011);
- Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017).

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: Áp dụng mức thuế suất thông thường.

2.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	100.886.019	96.639.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.980.990.759	41.642.599.733
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	20.000.000.000
	43.081.876.778	**61.739.239.512**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng, có lãi suất 4,5%/năm tại các ngân hàng.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên thứ ba	**9.888.582.415**	**(1.685.488.386)**	**6.233.233.508**	**(1.256.456.046)**
Phải thu khách hàng sử dụng nước. Trong đó:	9.660.098.264	(1.685.488.386)	6.205.901.696	(1.256.456.046)
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ tài chính năm 2015 (i)	*1.049.423.760*	*(734.596.632)*	*1.049.423.760*	*(524.711.880)*
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán nhà nước năm 2016 (ii)	*730.491.960*	*(219.147.588)*	*730.491.960*	-
Khác	228.484.151	-	27.331.812	-
b) Bên liên quan	**210.680.993**	**-**	**212.908.273**	**-**
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 31)	210.680.993	-	212.908.273	-
	10.099.263.408	**(1.685.488.386)**	**6.446.141.781**	**(1.256.456.046)**

Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng:

(i) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tại ngày 30/06/2017, khoản này được trích lập bổ sung 209.884.752 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm);

(ii) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tại ngày 30/06/2017, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 30% (nợ quá hạn từ 06 tháng tới dưới 1 năm).

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên thứ ba		
Trả trước nhà thầu xây lắp	6.175.835.108	5.287.535.225
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	*1.646.669.154*	*401.751.400*
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	*1.610.884.423*	*1.675.707.744*
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	*509.565.132*	*762.565.132*
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng Phương Nguyễn	*654.648.352*	*492.250.500*
Khác	*1.754.068.047*	*1.955.260.449*
Trả trước nhà thầu vật tư khác	1.062.780.832	147.234.599
Tập đoàn viễn thông quân đội	*295.290.000*	-
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch lữ hành Mai Linh	*246.888.000*	-
Bệnh viện ĐH Y dược TP. Hồ Chí Minh	*214.702.400*	-
Khác	*305.900.432*	*147.234.599*
Bên liên quan		
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 31)	50.000.000	-
	7.288.615.940	**5.434.769.824**

6. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	668.487.319	-	30.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	521.986.117	-	431.374.633	-
Lãi dự thu	17.500.000	-	102.527.778	-
Phải thu khác	3.234.909	-	3.779.884	-
	1.211.208.345	**-**	**567.682.295**	**-**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải thu biển thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(578.984.543)	1.157.969.085	(347.390.726)
	1.212.969.085	**(578.984.543)**	**1.212.969.085**	**(347.390.726)**

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2018/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự. Cục thi hành án dân sự sau đó đã gửi hồ sơ vụ án về cho Chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để đơn vị này tiếp tục xử lý, tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập bổ sung 219.147.588 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi để đạt tỷ lệ dự phòng 50% (quá hạn nợ từ 1 năm tới dưới 2 năm tính từ ngày 21/4/2016) đối với khoản phải thu này.

7. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biển thủ (i)	1.157.969.085	578.984.542	1.157.969.085	810.578.359
+ Phải thu tiền nước khó đòi (ii)	1.803.109.480	1.071.365.314	1.803.109.480	1.071.365.314
+ Phải thu tiền nước truy thu khó đòi (iii)	1.779.915.720	826.171.500	1.779.915.720	1.255.203.840
	4.740.994.285	**2.476.521.356**	**4.740.994.285**	**3.137.147.513**

(i) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.
(ii) Công nợ tồn đọng tại 30/06/2017 được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009.
(iii)Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	**10.391.194.490**	-	**10.858.745.261**	-
Nguyên liệu vật liệu	10.357.143.581	-	10.803.416.663	-
Công cụ, dụng cụ	34.050.909	-	55.328.598	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**1.692.145.955**	-	**1.692.145.955**	-

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	3.842.656.054	7.460.943.109	156.234.797.750	6.490.906.890	174.029.303.803
Mua trong năm	-	582.840.000	-	247.150.000	829.990.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	11.351.745.261	-	11.351.745.261
Giảm do nhận đền bù giải tỏa phục vụ thi công dự án cầu Thủ Thiêm 2	-	-	(410.708.372)	-	**(410.708.372)**
Tại ngày 30/06/2017	**3.842.656.054**	**8.043.783.109**	**167.175.834.639**	**6.738.056.890**	**185.800.330.692**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	2.474.263.407	3.894.216.019	78.754.248.670	3.319.970.562	88.442.698.658
Khấu hao trong năm	133.769.460	733.056.407	5.835.114.325	657.504.353	7.359.444.545
Giảm do nhận đền bù giải tỏa phục vụ thi công dự án cầu Thủ Thiêm 2	-	-	(410.708.372)	-	(410.708.372)
Tại ngày 30/06/2017	**2.608.032.867**	**4.627.272.426**	**84.178.654.623**	**3.977.474.915**	**95.391.434.831**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	1.368.392.647	3.566.727.090	77.480.549.080	3.170.936.328	85.586.605.145
Tại ngày 30/06/2017	**1.234.623.187**	**3.416.510.683**	**82.997.180.016**	**2.760.581.975**	**90.408.895.861**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.233.069.066 VND

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	2.510.423.520	2.510.423.520
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2017	**2.510.423.520**	**2.510.423.520**
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2017	1.072.118.812	1.072.118.812
Khấu hao trong năm	340.777.248	340.777.248
Tại ngày 30/06/2017	**1.412.896.060**	**1.412.896.060**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	1.438.304.708	1.438.304.708
Tại ngày 30/06/2017	**1.097.527.460**	**1.097.527.460**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản	-	**448.910.000**
Xây dựng cơ bản dở dang	**12.291.930.673**	**8.951.886.618**
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	3.136.773.551	3.033.760.084
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	4.702.045.059	2.923.587.724
Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước	4.453.112.063	2.994.538.810
Sửa chữa lớn TSCĐ	**11.318.780.030**	**9.141.928.977**
	23.610.710.703	**18.542.725.595**

12. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	368.700.000	1.274.100.000
	368.700.000	**1.274.100.000**
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa ống mục	535.065.006	1.070.130.015
	535.065.006	**1.070.130.015**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	**6.930.894.687**	**6.930.894.687**	**11.559.904.462**	**11.559.904.462**
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	969.939.722	969.939.722	2.595.445.795	2.595.445.795
+ Công ty CP Xây dựng Minh Trang	*52.850.014*	*52.850.014*	*1.484.653.737*	*1.484.653.737*
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	*120.759.681*	*120.759.681*	*120.759.681*	*120.759.681*
+ Công ty TNHH SX TM Tấn Trường	*261.255.825*	*261.255.825*	*365.111.479*	*365.111.479*
+ Nhà thầu xây dựng khác	*535.074.202*	*535.074.202*	*624.920.898*	*624.920.898*
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	5.846.514.543	5.846.514.543	8.534.659.889	8.534.659.889
+ Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ	*3.655.809.870*	*3.655.809.870*	*1.145.910.656*	*1.145.910.656*
+ Công ty TNHH Phạm Lãm	*492.129.000*	*492.129.000*	*3.666.593.420*	*3.666.593.420*
+ Công ty TNHH Thiết bị Hải Ngoại	*813.450.000*	*813.450.000*	-	-
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	*885.125.673*	*885.125.673*	*3.722.155.813*	*3.722.155.813*
Phải trả nhà thầu khác	114.440.422	114.440.422	429.798.778	429.798.778
Bên liên quan	**28.356.281.394**	**28.356.281.394**	**23.453.741.810**	**23.453.741.810**
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch				
+ Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (Thuyết minh 31)	*28.356.281.394*	*28.356.281.394*	*23.453.741.810*	*23.453.741.810*
	35.287.176.081	**35.287.176.081**	**35.013.646.272**	**35.013.646.272**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		6 tháng đầu năm 2017		30/06/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí bảo vệ môi trường	-	3.395.655.210	21.249.933.484	21.193.842.701	-	3.339.564.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	852.435.421	1.406.089.441	1.636.876.599	-	1.083.222.579
Thuế thu nhập cá nhân	-	74.276.389	1.192.408.417	464.779.835	653.352.193	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.013.557.950	1.013.557.950	-	-
	-	**4.322.367.020**	**24.864.989.292**	**24.312.057.085**	**653.352.193**	**4.422.787.006**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên thứ ba		
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	1.188.981.882	999.289.577
Khách hàng sử dụng nước	952.478.505	727.246.971
Kiểm định đồng hồ nước	37.980.000	32.860.000
Khác	50.268.834	164.639.254
	2.229.709.221	**1.924.035.802**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	1.056.941.873	915.021.592
Phí bảo vệ môi trường	-	220.303.877
Chi phí sửa chữa đường ống cấp nước	3.500.000.000	3.136.991.080
Chi phí khác	284.440.867	66.682.500
	4.841.382.740	**4.338.999.049**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí hoạt động Đảng	16.680.215	16.226.586
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.504.296	63.504.296
Cổ tức phải trả cổ đông	371.042.520	363.012.860
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	229.497.878	79.251.576
	780.724.909	**621.995.318**

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	**3.206.193.161**	**-**	**3.206.193.161**
Trích lập quỹ kỳ trước	1.180.922.582	495.000.000	1.675.922.582
Tăng quỹ từ nguồn khác	46.330.000	-	46.330.000
Sử dụng quỹ kỳ trước	(2.381.697.254)	(495.000.000)	(2.876.697.254)
Số dư cuối kỳ trước	**2.051.748.489**	**-**	**2.051.748.489**
Trích lập quỹ kỳ này	2.028.000.000	450.000.000	2.478.000.000
Tăng quỹ từ nguồn khác	1.310.683.000	-	1.310.683.000
Sử dụng quỹ kỳ này	(3.094.583.342)	(450.000.000)	(3.544.583.342)
Số dư cuối kỳ này	**2.295.848.147**	**-**	**2.295.848.147**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	**93.600.000.000**	**37.819.492.618**	**7.795.170.127**	**139.214.662.745**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	8.176.868.907	8.176.868.907
Phân phối lợi nhuận 2015	-	355.635.734	(1.711.170.127)	(1.355.534.393)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015	-	-	(6.084.000.000)	(6.084.000.000)
Tại ngày 30/06/2016	**93.600.000.000**	**38.175.128.352**	**8.176.868.907**	**139.951.997.259**
Tại ngày 01/01/2017	**93.600.000.000**	**38.175.128.352**	**10.582.850.675**	**142.357.979.027**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	7.164.406.960	7.164.406.960
Phân phối lợi nhuận 2016 (*)	-	1.552.850.675	(10.582.850.675)	(9.030.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	**93.600.000.000**	**39.727.979.027**	**7.164.406.960**	**140.492.385.987**

(*)Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/04/2017 Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016	100,00	10.582.850.675
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	*14,68*	*1.552.850.675*
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*19,16*	*2.028.000.000*
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành	*4,25*	*450.000.000*
Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	*61,91*	*6.552.000.000*
	100	**10.582.850.675**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	49.747.000.000	53,15	49.747.000.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.853.000.000	46,85
	93.600.000.000	**100**	**93.600.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*93.600.000.000*	*93.600.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*93.600.000.000*	*93.600.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận kỳ trước	*6.552.000.000*	*6.084.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.360.000*	*9.360.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.360.000*	*9.360.000*

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.743.351	546.743.351
	546.743.351	**546.743.351**

21. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	216.535.312.162	211.718.258.816
Cung cấp dịch vụ khác	1.436.575.977	1.588.800.620
	217.971.888.139	**213.307.059.436**

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Cung cấp nước sạch	168.688.999.346	156.123.310.141
Cung cấp dịch vụ khác	718.732.266	704.236.649
	169.407.731.612	**156.827.546.790**

23. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	10.148.160.932	9.759.211.023
Chi phí vật tư, nhiên liệu	2.402.643.665	2.642.100.547
Khấu hao TSCĐ	7.036.497.491	5.883.416.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.902.859.628	7.007.757.552
Chi phí sửa chữa ống mục (*)	4.035.065.009	7.694.164.056
Chi phí bằng tiền khác	-	18.380.000
	28.525.226.725	**33.005.029.731**

(*) Chi phí sửa chữa ống mục giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2016 do Công ty đã hoàn thành phân bổ vào năm 2016 chi phí cải tạo ống mục thực hiện trong năm 2015 nhằm giảm tỉ lệ thất thoát nước được thông qua tại Nghị quyết 007/NQ-CNBT-HDQT ngày 05/02/2015.

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.760.105.825	8.475.219.860
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.082.997.755	503.692.364
Khấu hao TSCĐ	663.724.302	445.897.543
Thuế, phí và lệ phí	1.016.557.950	1.002.193.050
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	660.626.157	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.948.559.437	1.719.702.707
Chi phí bằng tiền khác	1.984.398.191	1.969.643.802
	16.116.969.617	**14.116.349.326**

25. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**8.801.283.559**	**9.732.537.040**
Các khoản điều chỉnh tăng		
Thù lao Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành	*95.500.000*	*113.000.000*
Chi phí khác không phục vụ SXKD	*143.596.317*	-
Thu nhập chịu thuế	9.040.379.876	9.845.537.040
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế suất	*1.141.329.175*	*2.773.533.195*
Thu nhập không ưu đãi thuế suất	*7.899.050.701*	*7.072.003.845*
Thuế suất ưu đãi	*5%*	*5%*
Thuế suất không ưu đãi	*20%*	*20%*
Thuế TNDN trong năm	**1.636.876.599**	**1.555.668.133**

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.164.406.960	9.187.158.966
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.164.406.960	9.187.158.966
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**765**	**982**

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Nước đầu vào	154.978.304.522	145.174.844.125
Nguyên liệu, vật liệu	9.877.803.326	7.594.176.833
Nhân công	26.144.528.678	25.193.625.576
Công cụ dụng cụ	845.605.278	245.124.050
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	660.626.157	-
Khấu hao tài sản cố định	7.700.221.793	6.329.314.096
Dịch vụ mua ngoài	10.841.882.059	16.421.624.315
Khác bằng tiền	3.000.956.141	2.990.216.852
	214.049.927.954	**203.948.925.847**

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.081.876.778	-	61.739.239.512	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.523.440.838	(1.685.488.386)	8.226.793.161	(1.256.456.046)
	55.605.317.616	**(1.685.488.386)**	**69.966.032.673**	**(1.256.456.046)**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	36.067.900.990	35.635.641.590
Chi phí phải trả	4.841.382.740	4.338.999.049
	40.909.283.730	**39.974.640.639**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.081.876.778	-	43.081.876.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.624.983.367	633.984.542	10.258.967.909
	52.706.860.145	**633.984.542**	**53.340.844.687**
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.739.239.512	-	61.739.239.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.757.368.030	1.212.969.085	6.970.337.115
	67.496.607.542	**1.212.969.085**	**68.709.576.627**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2017			
Phải trả người bán, phải trả khác	36.067.900.990	-	36.067.900.990
Chi phí phải trả	4.841.382.740	-	4.841.382.740
	40.909.283.730	**-**	**40.909.283.730**
01/01/2017			
Phải trả người bán, phải trả khác	35.635.641.590	-	35.635.641.590
Chi phí phải trả	4.338.999.049	-	4.338.999.049
	39.974.640.639	**-**	**39.974.640.639**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Mua nước sạch	161.376.920.634	145.174.844.125
		Mua vật tư	2.154.612.787	4.098.016.800
		Thuê tài sản hoạt động	500.516.734	500.516.734

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải trả mua nước sạch	(28.356.281.394)	(24.335.528.419)
		Phải trả mua vật tư	-	(1.507.365.008)
		Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu	210.680.993	212.908.273
		Khác	50.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	700.657.724	597.784.225
	700.657.724	**597.784.225**

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 07 năm 2017.

Nguyễn Phan Dung	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Phúc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017